

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Bộ bệ cáp 6 cánh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngd/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	-

GHỊ CHÚ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Dương Ngọc Vân

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Thị Thanh Kiều

Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	ĐÀU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Tai trọng 90 tấn	"	6.570	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ song chắn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai trọng 12.5 tấn	"	2.965	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai trọng 25 tấn	"	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai trọng 40 tấn	"	4.095	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai trọng 60 tấn	"	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai trọng 90 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiivo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x 260) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiivo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 2 cánh trên hệ khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tai trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 4 cánh trên hệ khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 4 cánh trên hệ khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 4 cánh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tai trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 4 cánh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tai trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BÈN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	ĐẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
62	Sản phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:		Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một								
*	Bộ khung vuông dương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ									
	Tải trọng 12,5 tấn	"	5.090	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	5.430	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	6.585	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	8.820	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	11.535	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ									
	Tải trọng 12,5 tấn	"	4.040	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	6.355	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.895	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ									
	Tải trọng 12,5 tấn	"	4.050	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.685	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.235	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	5.820	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	
	COMPACT 4U	d/SP	100.000	100.000	40.273
	4U-40W	"	120.000	120.000	40.273
	4U-50W	"	120.000	120.000	40.273
	COMPACT XOẠN	d/SP	31.545	31.545	31.545
	X-7W	"	32.636	32.636	32.636
	X-11W	"	35.818	35.818	35.818
	X-15W	"	39.727	39.727	39.727
	X-20W	"	40.545	40.545	40.545
	Bóng chông âm ROBOT	d/SP	43.000	43.000	43.000
	3U-20W	"	42.000	42.000	42.000
	3U-23W	"	61.000	61.000	61.000
	Ở CẦM CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG	"	61.000	61.000	61.000
	Sản phẩm nguyên bộ	bộ	39.000	39.000	39.000
	GS1	"	37.000	37.000	37.000
	GS2	"	42.000	42.000	42.000
	GS2-2	"	61.000	61.000	61.000
	GS2x2-1	"	76.000	76.000	76.000
	GS3x3-1	"	127.000	127.000	127.000
	GS4-2	"	57.545	57.545	57.545
	GPS3S2-1	"	63.182	63.182	63.182
	GPS2x2	"	157.000	157.000	157.000
	GIT2	"	157.000	157.000	157.000

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN			BẮC TÂN	BÀNG	TÂN THÀNH
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN (Xã Tân Thành)	
	CV 3,5 mm2	"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780
	CV 6,0 mm2	"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
	CV 10 mm2	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	CV 16 mm2	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	CV 25 mm2	"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	CV 38 mm2	"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	CV 60 mm2	"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	CV 100 mm2	"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	CV 150 mm2	"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
	CV 200 mm2	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	CV 300 mm2	"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
	CV 400 mm2	"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	CV 500 mm2	"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
*	Dây đơn cứng VA	d/m	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082
			1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
			1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082
			1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
			1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082
			1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
			1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082
*	BÔNG BÈN COMPACT ROBOT	d/SP	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
			27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
			27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
			27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
			27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
*	COMPACT 2U	d/SP	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
			27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
*	COMPACT 3U	d/SP	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
			39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
			33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
			39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000

Vat liệu xây dựng tháng 4 - 2016

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	VCmo 2x0,75 mm2	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	VCmo 2x1,5 mm2	"	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
	VCmo 2x2,5 mm2	"	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	VCmo 2x4,0 mm2	"	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	VCmo 2x6,0 mm2	"	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	* Dây nhiều pha mềm VVCm	đ/m									
	VVCm 1,0 mm2 (2 pha)	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	VVCm 1,0 mm2 (3 pha)	"	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	VVCm 1,0 mm2 (4 pha)	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VVCm 2,5 mm2 (2 pha)	"	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
*	VVCm 2,5 mm2 (3 pha)	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
	VVCm 2,5 mm2 (4 pha)	"	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
	VVCm 6,0 mm2 (2 pha)	"	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	VVCm 6,0 mm2 (3 pha)	"	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	VVCm 6,0 mm2 (4 pha)	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	* Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m									
	VVCm 3x1,5 mm2 + 1x1,0mm2	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	VVCm 3x4,0 mm2 + 1x2,0mm2	"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
	VVCm 3x8,0 mm2 + 1x4,0mm2	"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
	VVCm 3x10 mm2 + 1x6,0mm2	"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
*	VVCm 3x16 mm2 + 1x8,0mm2	"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	* Dây cáp điện lực CV	đ/m									
	CV 1,0 mm2	"	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM	THỊ XÃ	HUYỆN	BVT	THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	DI AN (Phòng Di An)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
61	* Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT * Dây đơn mềm VCm * Dây đôi mềm VCm 2x * Dây Oval mềm VCmo 2x	- CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	"	3.170	3.170	5.840	18.910	88.400	437.000	3.170	5.840	18.910	88.400	437.000	3.170
		- CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	"	5.270	5.840	18.910	88.400	437.000	3.170	5.840	18.910	88.400	437.000	5.840	18.910
		- CV-10 (7/1,35) - 450/750V	"	18.910	18.910	88.400	437.000	3.170	5.840	18.910	88.400	437.000	5.840	18.910	88.400
		- CV-50 - 750V	"	88.400	88.400	437.000	3.170	5.840	18.910	88.400	437.000	5.840	18.910	88.400	88.400
		- CV-240 - 750V	"	437.000	437.000	3.170	5.840	18.910	88.400	437.000	5.840	18.910	88.400	437.000	437.000
		VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	6.300	10.200	12.800	17.800	2.730	6.300	10.200	12.800	6.300	2.730
		VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	10.200	12.800	17.800	17.800	6.300	10.200	12.800	17.800	6.300	6.300
		VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	12.800	17.800	17.800	17.800	10.200	12.800	17.800	17.800	10.200	10.200
		VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	17.800	17.800	17.800	17.800	12.800	17.800	17.800	17.800	12.800	12.800
		VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
		VCm 0,5	"	1.600	1.600	2.830	5.260	10.000	14.900	1.600	2.830	5.260	10.000	1.600	1.600
		VCm 1,0	"	2.830	2.830	5.260	10.000	14.900	14.900	2.830	5.260	10.000	14.900	2.830	2.830
		VCm 2,0	"	5.260	5.260	10.000	14.900	14.900	14.900	5.260	10.000	14.900	14.900	5.260	5.260
		VCm 4,0	"	10.000	10.000	14.900	14.900	14.900	14.900	10.000	14.900	14.900	14.900	10.000	10.000
		VCm 6,0	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
*	Dây Oval mềm VCmo 2x	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850	1.850	4.130	5.430	7.720	12.650	1.850	4.130	5.430	7.720	1.850	12.650
		VCm 2x0,75 mm3	"	4.130	4.130	5.430	7.720	12.650	12.650	4.130	5.430	7.720	12.650	4.130	5.430
		VCm 2x1 mm4	"	5.430	5.430	7.720	12.650	12.650	12.650	5.430	7.720	12.650	12.650	5.430	7.720
		VCm 2x1,5 mm5	"	7.720	7.720	12.650	12.650	12.650	12.650	7.720	12.650	12.650	12.650	7.720	12.650
		VCm 2x2,5 mm6	"	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
58	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200
59	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	d/m ²									
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	d/m ²									
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
60	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)										
*	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V	d/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
*	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	d/m									
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.2)-0,6/1kV	"	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.2)-0,6/1kV	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V	d/m									

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	884.000
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370.000
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.745.000
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.649.000
	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	203.000
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	418.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	609.000
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.451.000
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.000
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.921.000
	Cổng chịu lực H30:	đ/m									
*	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	212.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	430.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	627.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504.000
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.005.000
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	3.025.000
* Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/m										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000
	Cổng chịu lực H10:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	695.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000
*	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000
	Cổng chịu lực H30:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	471.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	727.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.524.000
*	Cổng Bê tông Rung (L=2,5m):										
	Cổng vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000

[illegible]

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
53	Công bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: Công via hệ VH:		THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Công chịu lực H10:	d/m	260.532	258.670	260.532	291.402	288.977	291.402	380.118	422.745	636.284	986.341
			376.523	418.545	422.745	383.585	401.563	408.625	389.055	433.185	654.728	1.013.034
			291.402	288.977	293.740	288.111	305.863	310.625	297.429	391.932	436.545	1.021.625
			380.118	376.523	380.118	375.239	401.563	408.625	389.055	436.545	660.664	1.803.809
			422.745	418.545	426.795	417.045	447.795	456.045	433.185	436.545	660.664	1.803.809
			636.284	628.864	643.439	626.214	680.539	695.114	654.728	660.664	1.021.625	1.803.809
			986.341	975.602	996.696	971.767	1.050.389	1.071.483	1.013.034	1.021.625	1.803.809	1.803.809
			1.744.608	1.726.591	1.761.983	1.720.156	1.852.070	1.887.462	1.789.395	1.803.809	1.803.809	1.803.809
			2.203.772	2.180.727	2.225.994	2.172.497	2.341.218	2.386.485	2.261.055	2.279.491	2.279.491	2.279.491
			2.999.503	3.091.822	3.112.964	2.889.800	3.130.582	3.195.182	3.016.181	3.195.182	3.195.182	3.195.182
*	Công chịu lực H10:	d/m	271.532	269.670	271.532	269.006	282.634	286.290	276.159	277.648		
			314.947	312.523	314.947	311.657	329.408	334.170	320.974	322.914		
			401.755	398.159	401.755	396.875	423.199	430.261	410.692	413.568		
			441.745	437.545	441.745	445.795	466.795	475.045	452.185	455.545		
			741.102	733.682	741.102	731.032	785.357	799.932	759.546	765.482		
			1.098.250	1.087.511	1.108.605	1.083.676	1.162.298	1.183.392	1.124.943	1.133.534		
			1.881.972	1.863.955	1.899.346	1.857.520	1.989.434	2.024.826	1.926.759	1.941.173		
			2.487.954	2.464.909	2.510.176	2.456.679	2.625.400	2.670.667	2.545.237	2.563.673		
			3.456.684	3.549.004	3.570.145	3.346.982	3.587.764	3.652.364	3.473.363	3.652.364		
			3.896.115	4.004.905	4.029.818	3.766.841	4.050.580	4.126.705	3.915.769	4.126.705		
*	Công chịu lực H30:	d/m	278.350	276.489	278.350	275.824	289.452	293.108	282.977	284.466		
			321.129	318.705	321.129	317.839	335.590	340.352	327.156	329.095		
			- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm	- dk 300, L = 4000 mm		
			- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm	- dk 400, L = 4000 mm		
			- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm	- dk 600, L = 4000 mm		
			- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm	- dk 800, L = 4000 mm		
			- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm	- dk 1000, L = 4000 mm		
			- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm	- dk 1200, L = 3000 mm		
			- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm	- dk 1500, L = 3000 mm		
			- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm	- dk 1800, L = 3000 mm		
			- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm	- dk 2000, L = 3000 mm		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Nối:	"	140mm	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
		"	160mm	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
		đ/cái									
		"	20mm	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
		"	25mm	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
		"	32mm	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
		"	40mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		"	50mm	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		"	63mm	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
		"	75mm	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
		"	90mm	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
		"	110mm	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
		"	140mm	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
*	Tê:	"	160mm	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
		đ/cái									
		"	20mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		"	25mm	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
		"	32mm	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
		"	40mm	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
		"	50mm	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
		"	63mm	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
		"	75mm	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
		"	90mm	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
		"	110mm	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		"	140mm	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
		"	160mm	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	UYÊN HƯNG (Phường Mỹ Phước)	BẾN CÁT (Phước Vĩnh)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Dầu Tiếng)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Lai Uyên)	BÀU BÀNG (Xã Tân Thành)
*	* Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nông, lành)	d/cải	1.041.000	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000
			8.000	8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000
			8.000	8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
* Co 90:	d/cải	1.041.000	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.041.000
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000
			8.000	8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
* Co 45:	d/cải	1.041.000	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.041.000
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000
			8.000	8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
* Co 90:	d/cải	1.041.000	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.041.000
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000
			1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.704.600	1.978.200	1.041.000	1.272.800	1.704.600	1.978.200	1.041.000
			8.000	8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000
			25mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	140mm
			20mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm
			8.000	9.700	16.000	30.000	51.000	109.000	171.000	266.000	455.000	1.030.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ63x7.1mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
	Φ63x8.6mm	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Φ63x10.5mm	"	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
	Φ63x12.7mm	"	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400
	Φ75x6.8mm	"	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
	Φ75x8.4mm	"	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Φ75x10.3mm	"	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
	Φ75x12.5mm	"	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
	Φ75x15.1mm	"	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600
	Φ90x8.2mm	"	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	Φ90x10.1mm	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Φ90x12.3mm	"	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
	Φ90x15mm	"	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
	Φ90x18.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	Φ110x10mm	"	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
	Φ110x12.3mm	"	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Φ110x15.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	Φ110x18.3mm	"	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Φ110x22.1mm	"	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700
	Φ125x11.4mm	"	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
	Φ125x17.1mm	"	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600
	Φ125x20.8mm	"	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100
	Φ125x25.1mm	"	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100
	Φ140x12.7mm	"	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800
	Φ140x19.2mm	"	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
	Φ140x23.3mm	"	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900
	Φ140x28.1mm	"	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN																			
			THUẬN AN	AN LẠI	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																
*	Ông Nhựa PPR Hoa Sen (ông nhựa nông, lạnh)	đ/m	17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			Φ20x1.9mm	Φ20x2.3mm	Φ20x2.8mm	Φ20x3.4mm	Φ20x4.1mm	Φ25x2.3mm	Φ25x2.8mm	Φ25x3.5mm	Φ25x4.2mm	Φ25x5.1mm	Φ32x2.9mm	Φ32x3.6mm	Φ32x4.4mm	Φ32x5.4mm	Φ32x6.5mm	Φ40x3.7mm	Φ40x4.5mm	Φ40x5.5mm	Φ40x6.7mm	Φ40x8.1mm	Φ50x4.6mm	Φ50x5.6mm	Φ50x6.9mm	Φ50x8.3mm	Φ50x10.1mm	Φ63x5.8mm
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	
			17.300	21.300	23.700	26.300	29.100	27.000	38.000	43.700	46.100	48.200	49.200	51.000	59.100	67.900	74.600	77.000	80.000	105.000	114.000	96.700	123.000	127.300	163.200	181.900	153.700	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	BVT	THÀNH PHỐ	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																	
				THỊ XÃ								HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHU GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)										
*	Lợi dây	d/cải	21mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	25.000	52.800	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	25.000	52.800	1.600	
			27mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			34mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			42mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			49mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			60mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			90mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			14mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
			21mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			27mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			34mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			42mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			49mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			60mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			90mm	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	2.800	4.500	6.300	9.600	14.800	33.900	70.800	1.900	
			*	Chữ Y dây	d/cải	21mm	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	25.000	52.800	1.600	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	25.000
27mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
34mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
42mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
49mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
60mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
90mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
14mm	1.600	2.200				3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	3.700	5.100	7.900	12.200	2.200	
34mm	8.300	41.000				97.300	160.900	161.000	41.000	8.300	41.000	97.300	160.900	161.000	41.000	8.300	41.000	97.300	160.900	161.000	41.000
60mm	8.300	41.000				97.300	160.900	161.000	41.000	8.300	41.000	97.300	160.900	161.000	41.000	8.300	41.000	97.300	160.900	161.000	41.000
90mm	8.300	41.000				97.300	160.900	161.000	41.000	8.300	41.000	97.300	160.900	161.000	41.000	8.300	41.000	97.300	160.900	161.000	41.000
110mm	160.900	161.000				160.900	161.000	160.900	161.000	160.900	161.000	160.900	161.000	160.900	161.000	160.900	161.000	160.900	161.000	160.900	161.000
140mm	161.000	161.000				161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
140mm	330.300	330.300				330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300
168mm	470.200	470.200				470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200
200mm	1.279.800	1.279.800				1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800
220mm	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000			

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ49x3,0mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ60x2,5mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ60x3,0mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ90x2,9mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ90x3,8mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ114x3,5mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ114x5,0mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ140x6,7mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ160x4,7mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ168x7,3mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ200x6,2mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ220x8,7mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ225x10,8mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ250x11,9mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ280x10,7mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ315x12,1mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ355x10,9mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ400x19,1mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ450x17,2mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ500x19,1mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ560x21,4mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
	Φ630x24,1mm	"	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818
* * Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC Cổ dầy	21mm	d/cải	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	27mm	"	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	34mm	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800

[illegible]

STT	MẬT HẠNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ										HUYỆN									
			THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN	DI AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÀO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN	DI AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÀO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	PN8	Ông nhựa HDPE - PE100 Dismy	Ø160	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	Ø160	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545	157,545
			Ø200	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	Ø200	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182	157,182
			Ø250	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	Ø250	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636	397,636
			Ø32	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	Ø32	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
			Ø40	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	Ø40	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636
			Ø50	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	Ø50	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
			Ø63	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	Ø63	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909
			Ø75	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	Ø75	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727
			Ø90	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	Ø90	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273
			Ø110	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	Ø110	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364
			Ø125	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	Ø125	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091
			Ø160	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	Ø160	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273
*	PN10	d/m	Ø200	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	Ø200	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818
			Ø32	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	Ø32	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364
			Ø40	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	Ø40	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
			Ø50	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	Ø50	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
			Ø63	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	Ø63	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273
			Ø75	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	Ø75	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727
			Ø90	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	Ø90	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364
			Ø110	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	Ø110	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909
			Ø125	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	Ø125	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182
			Ø160	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	Ø160	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364
			Ø200	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	Ø200	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727
			"	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	"	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091

BON GIA BAN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM



[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN	(Phòng Lái Thiêu)	DI AN	(Phòng Dĩ An)	TÂN UYÊN	(Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT	(Phòng Mỹ Phước)
									PHÚ GIAO	(Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG	(Thị trấn Dầu Tiếng)
									BÀU BÀNG	(Xã Lai Uyên)		
									BÁC TÂN UYÊN	(Xã Tân Thành)		
*	Cút ren trong	d/cái	40mm x 1-1/4"	274.909	337.091	599.273	39.818	44.909	61.818	113.455	55.727	63.818
			63mm x 2"	274.909	337.091	599.273	39.818	44.909	61.818	113.455	55.727	63.818
*	Cút ren ngoài	d/cái	20mm x 1/2"	39.818	39.818	44.909	61.818	113.455	55.727	63.818	113.455	61.818
			25mm x 1/2"	39.818	39.818	44.909	61.818	113.455	55.727	63.818	113.455	61.818
			25mm x 3/4"	61.818	61.818	44.909	61.818	113.455	55.727	63.818	113.455	61.818
			32mm x 1"	113.455	113.455	44.909	61.818	113.455	55.727	63.818	113.455	61.818
*	Tê ren trong	d/cái	20mm x 1/2"	41.182	41.182	42.455	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
			25mm x 1/2"	42.455	42.455	42.455	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
			25mm x 3/4"	62.273	62.273	42.455	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
			d/cái	50.091	50.091	42.455	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
*	Tê ren ngoài	d/cái	20mm x 1/2"	50.091	50.091	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
			25mm x 1/2"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
			25mm x 3/4"	62.273	62.273	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
			d/cái	50.091	50.091	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
*	Chếch 45°	d/cái	20mm	5.182	5.182	7.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
			25mm	7.182	7.182	7.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
			32mm	11.273	11.273	7.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
			40mm	20.091	20.091	7.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
*			50mm	44.000	44.000	7.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM																	
*	* Ống nước nông (PN 20)	Cút 90°	d/m	d/cái	20mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.909	52.000	63.455	93.636	
						25mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.909	52.000	63.455	93.636
						32mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.909	52.000	63.455	93.636
						40mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.909	52.000	63.455	93.636
						50mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.909	52.000	63.455	93.636
						63 x 10,5mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.909	52.000	63.455	93.636
						20 x 3,4mm	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909
						25 x 4,2mm	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909
						32 x 5,4mm	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909
						40 x 6,7mm	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909
						50 x 8,3mm	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909
						63 x 10,5mm	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909
*	* Màng sông ren trong	d/cái	d/cái	20mm x 1/2"	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	35.545	44.000	49.182	80.636	
					25mm x 1/2"	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	
					25mm x 3/4"	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	49.182	80.636	
					32mm x 1"	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	
					40mm x 1-1/4"	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	
					50mm x 1-1/2"	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	
					63mm x 2"	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	
					20mm x 1/2"	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	35.545	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	35.545	44.000	49.182	
					25mm x 1/2"	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	
					25mm x 3/4"	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	49.182	80.636	
					32mm x 1"	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	49.182	80.636	200.000	266.364	538.455	44.000	
					20mm x 1/2"	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	
Màng sông ren ngoài	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909	52.000	63.455	93.636	44.909						

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ				HUYỆN								
*	Ống nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	đ/m	THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)								
			đk 21 x 1,6 mm	6.150	8.750	12.200	16.300	21.300	31.100	48.600	68.400	134.900	208.900						
			đk 27 x 1,8 mm	8.750	8.750	12.200	16.300	21.300	31.100	48.600	68.400	134.900	208.900						
			đk 34 x 2,0 mm	12.200	12.200	16.300	21.300	31.100	48.600	68.400	134.900	208.900							
			đk 42 x 2,1 mm	16.300	16.300	21.300	31.100	48.600	68.400	134.900	208.900								
			đk 49 x 2,4 mm	21.300	21.300	31.100	48.600	68.400	134.900	208.900									
			đk 60 x 2,8 mm	31.100	31.100	48.600	68.400	134.900	208.900										
			đk 90 x 2,9 mm	48.600	48.600	68.400	134.900	208.900											
			đk 114 x 3,2 mm	68.400	68.400	134.900	208.900												
			đk 168 x 4,3 mm	134.900	134.900	208.900													
			đk 220 x 5,1 mm	208.900	208.900														
			*	Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A):	đ/m	đk 25 x 2,0 mm	9.818	16.091	24.273	37.091	59.727	84.727	120.545	180.545	232.455	288.364			
						đk 32 x 2,4 mm	16.091	16.091	24.273	37.091	59.727	84.727	120.545	180.545	232.455	288.364			
						đk 40 x 3,0 mm	24.273	24.273	37.091	59.727	84.727	120.545	180.545	232.455	288.364				
đk 50 x 3,7 mm	37.091	37.091				59.727	84.727	120.545	180.545	232.455	288.364								
đk 63 x 4,7 mm	59.727	59.727				84.727	120.545	180.545	232.455	288.364									
đk 75 x 5,6 mm	84.727	84.727				120.545	180.545	232.455	288.364										
đk 90 x 6,7 mm	120.545	120.545				180.545	232.455	288.364											
đk 110 x 8,1 mm	180.545	180.545				232.455	288.364												
đk 125 x 9,2 mm	232.455	232.455				288.364													
đk 140 x 10,3 mm	288.364	288.364																	
đk 200 x 15,0 mm	413.182	413.182				544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	413.182				
đk 250 x 16,0 mm	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	413.182						
đk 300 x 14,0 mm	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545					
đk 400 x 17,0 mm	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	419.545				
đk 500 x 22,0 mm	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909			

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																	
			THỊ XÃ									HUYỆN								
			THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DÌ AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)								

38	Mây nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành	(ngđ/bộ)	"	- 1.000 lít	2.159	5.209	5.000	5.818	1.909	2.000	5.000	5.818	5.000	5.818	2.159	5.209	2.159	5.000	5.818
			"	- 2.000 lít	2.159	5.209	5.000	5.818	1.909	2.000	5.000	5.818	5.000	5.818	2.159	5.209	2.159	5.000	5.818
39	Mây nước nóng trực tiếp Rossi	ngđ/cái	"	- R450 (công suất 4500W)	1.909	1.909	2.000	5.818	1.909	2.000	5.000	5.818	2.000	5.000	2.159	5.209	2.159	2.000	5.000
			"	- R550 (công suất 5500W)	1.909	1.909	2.000	5.818	1.909	2.000	5.000	5.818	2.000	5.000	2.159	5.209	2.159	2.000	5.000
40	Mây nước nóng gián tiếp Rossi	ngđ/cái	"	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	2.000	2.000	2.000	5.818	2.000	2.000	2.000	5.818	2.000	2.000	2.159	5.209	2.159	2.000	2.000
			"	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	2.000	2.000	2.000	5.818	2.000	2.000	2.000	5.818	2.000	2.000	2.159	5.209	2.159	2.000	2.000
41	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái	"	- RA/DT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	1.055	1.055	1.055	2.136	1.055	1.055	1.055	2.136	1.055	1.055	2.136	1.055	1.055	1.055	2.136
			"	- RA/DT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	927	927	927	2.136	927	927	927	2.136	927	927	2.136	927	927	927	2.136
42	Sen, vòi Rossi	ngđ/cái	"	- RA/DT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	809	809	809	2.136	809	809	809	2.136	809	809	2.136	809	809	809	2.136
			"	- Sen R801 S	1.355	1.355	1.355	2.136	1.355	1.355	1.355	2.136	1.355	1.355	2.136	1.355	1.355	1.355	2.136
43	Bồn tắm cao cấp Rossi	ngđ/cái	"	- Vòi 2 chân R801 V2	1.327	1.327	1.327	2.136	1.327	1.327	1.327	2.136	1.327	1.327	2.136	1.327	1.327	1.327	2.136
			"	- Vòi 1 chân R801 V1	1.291	1.291	1.291	2.136	1.291	1.291	1.291	2.136	1.291	1.291	2.136	1.291	1.291	1.291	2.136
			"	- Vòi chậu	1.227	1.227	1.227	2.136	1.227	1.227	1.227	2.136	1.227	1.227	2.136	1.227	1.227	1.227	2.136
			"	- Vòi tường	1.327	1.327	1.327	2.136	1.327	1.327	1.327	2.136	1.327	1.327	2.136	1.327	1.327	1.327	2.136
			"	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	2.300	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.300	2.136
			"	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	4.010	4.010	4.010	2.136	4.010	4.010	4.010	2.136	4.010	4.010	2.136	4.010	4.010	4.010	2.136
			"	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	2.300	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.300	2.136
			"	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	2.300	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.136	2.300	2.300	2.300	2.136

Vat lieu xay dung thang 4 - 2016

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BÈN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
44	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	"	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020
	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	từ 01 - 04		13.836	từ 05 - 19		14.309	từ 20 - 30		14.309
	Xăng ô tô RON 92	"	từ 01 - 04		13.200	từ 05 - 19		13.673	từ 20 - 30		13.673
	Xăng sinh học E5 RON 92	"	từ 01 - 04		12.718	từ 05 - 19		13.218	từ 20 - 30		13.218
45	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 04		9.064	từ 05 - 19		8.800	từ 20 - 30		9.518
46	Dầu hỏa	"	từ 01 - 04		8.182	từ 05 - 19		8.182	từ 20 - 30		8.182
47	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	-	23.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhựa đường phân tách nhanh M60	"	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	-	14.200	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	-	13.700	-	-	-	-	-	-	-
*	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xá)	đ/kg	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Phuy)	"	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-
*	Bê tông nhựa nóng:	đ/kg	-		-	-	-	-	-	-	-
	- C10	"	-	1.295	-	-	-	-	-	-	-
	- C15	"	-	1.270	-	-	-	-	-	-	-
	- C20	"	-	1.261	-	-	-	-	-	-	-
	- C25	"	-	1.256	-	-	-	-	-	-	-
48	Công ty TNHH Thành Giao		Hàng giao trên xe của bên bán đến khách hàng tại tỉnh Bình Dương								
*	Vật liệu Carboncor Asphalt (25kg/bao)	đ/kg	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC										
49	Ống nhựa Tiền Phong:										
*	Ống nhựa u.PVC:	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hàng-GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m	"	-	-	-	5.806.551	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m	"	-	-	-	5.871.012	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng Roto, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m	"	-	-	-	6.065.749	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liền Seigeinia Aubi	"	-	-	-	6.463.662	-	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m	"	-	-	-	3.963.185	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus	"	-	-	-	6.405.914	-	-	-	-	-
35	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):										
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
34	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	đ/m ²									
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
	Cửa sổ nhựa Châu Âu: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:	đ/m ²	Giá bán tại nhà máy (Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m	"	-	-	-	1.472.378	-	-	-	-	-
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m	"	-	-	-	2.514.612	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	"	-	-	-	2.794.336	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m	"	-	-	-	4.596.005	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-hãng Siegeinia	"	-	-	-	4.482.158	-	-	-	-	-
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU; kích thước 0,6 x 1,4m	"	-	-	-	5.514.254	-	-	-	-	-	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
33	- Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC	"	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091
	- Đèn cao áp treo trần PHBF420AL	ngđ/bộ	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431
	* Phụ kiện các loại:	đ/cái									
	- Tăng phô đèn huỳnh quang PABA36/40	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	- Chuột đèn PASS10	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường										
	* Hệ trần:	đ/m ²									
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal	"	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DI AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
31	Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	"	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
*	Tôn mạ kẽm:	đ/kg									
	0,140 * 1200 * cuộn	"	20.907	20.495	20.495	20.577	20.907	20.660	20.990	20.695	20.585
	0,200 * 1200 * cuộn	"	18.335	17.923	17.923	18.005	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014
	0,250 * 1200 * cuộn	"	16.979	16.566	16.566	16.649	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657
	0,300 * 1200 * cuộn	"	16.595	16.182	16.182	16.265	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273
	0,350 * 1200 * cuộn	"	16.219	15.806	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897
	0,400 * 1200 * cuộn	"	15.935	15.522	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613
	0,450 * 1200 * cuộn	"	15.712	15.299	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390
	0,500 * 1200 * cuộn	"	15.618	15.205	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296
*	Tôn mạ lạnh:	đ/kg									
	0,200 * 1200 * cuộn	"	19.776	19.364	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455
	0,250 * 1200 * cuộn	"	18.041	17.628	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719
	0,300 * 1200 * cuộn	"	17.215	16.802	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893
	0,350 * 1200 * cuộn	"	17.049	16.636	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727
	0,400 * 1200 * cuộn	"	16.718	16.305	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396
	0,450 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232
	0,500 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232
*	Tôn mạ kẽm phủ sơn:	đ/kg									
	0,200 * 1200 * cuộn	"	21.960	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638
	0,250 * 1200 * cuộn	"	19.936	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.113	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074
	0,400 * 1200 * cuộn	"	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825
*	Tôn mạ lạnh phủ sơn:	đ/kg									
	0,200 * 1200 * cuộn	"	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phòng Lái Thiêu)	DI AN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	"	0,40 x 5mm	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464
			0,50 x 4mm	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	"	0,50 x 5mm	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736
			0,30 x 3mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	"	0,30 x 4mm	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
			0,30 x 5mm	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
30	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:	d/m	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
			Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	"	"	"	"	"	"	"	"
			Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
			Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
			Tôn dày 0,45mm, k 1,07m	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
			Tôn ZACS lạnh Tấm trần xanh lam AZ70, G300	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916
			Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	"	"	"	"	"	"	"	"	"
			Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172
			Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m
			Sông Ngòi G300	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
*	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sông Ngòi G300	d/m	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
			Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
			Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
			Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sông Ngòi G300	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842
			Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	"	"	"	"	"	"	"	"	"
			Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262
			Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m	d/m
			Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
			Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
			Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
			Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932

Vat lieu xay dung thang 4 - 2016

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	THÀNH PHẦN	THỊ XÃ	HUYỆN	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	THUẬN AN (Phòng Lai Uyên)	THUẬN AN (Phòng Tân Thành)
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng) 0,20 x 5mm	d/tăm	781.818	781.818	781.818	781.818
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ) 0,20 x 4mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ) 0,06 x 2mm	d/tăm	318.182	318.182	318.182	318.182
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước) 0,12 x 3mm	d/tăm	377.273	377.273	377.273	377.273
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước) 0,12 x 4mm	"	527.273	527.273	527.273	527.273
*	Gương trắng (TAC - WMR) 0,30 x 3mm	ngd/tăm	1.182	1.182	1.182	1.182
*	Gương trắng (TAC - WMR) 0,30 x 4mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273
*	Gương vàng (TAC - YMR) 0,30 x 3mm	ngd/tăm	1.245	1.245	1.245	1.245
*	Gương vàng (TAC - YMR) 0,30 x 4mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336
*	Gương đen (TAC - BMR) 0,30 x 3mm	ngd/tăm	1.309	1.309	1.309	1.309
*	Gương đen (TAC - BMR) 0,30 x 4mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngd/tăm	877	877	877	877
	0,20 x 3mm	"	968	968	968	968
	0,20 x 4mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059
	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191
	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	THUẬN AN	DI AN	TÂN UYÊN	BÊN CÁT	PHÚ GIAO	DẦU TIẾNG	BÀU BĂNG	BẮC TÂN UYÊN
					(Phòng Lai Thiệu)	(Phòng Di An)	(Phòng Uyên Hưng)	(Phòng Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vinh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)
			12.145	12.145	19.355	18.291	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6-1.9mm, dk từ DN10-DN100.	"	19.355	19.355	19.355	18.291	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0-5.4mm,dk từ DN10-DN100.	"	18.291	18.291	18.291	18.291	18.500	18.500	18.291	18.291	18.291	18.291
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, dk từ DN10-DN100.	"	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4-8.2mm, dk từ DN125-DN200.	"	18.500	18.500	19.036	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, dk từ DN125-DN200.	"	19.036	19.036	19.036	11.182	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036
	- Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-2.3mm, dk từ DN10-DN200.	"	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
29	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam											
*	Trang trí nội thất (TAC - E)	d/tấm	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 2mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 3mm	"	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	0,06 x 2mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	0,06 x 3mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	0,08 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,08 x 3mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	0,10 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	0,10 x 4mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	0,12 x 3mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	0,12 x 4mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	0,20 x 3mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	0,20 x 4mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
27	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Hàng giao trên xe của bên mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Đồng Nai								
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V63 x 63 x (4-6 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
28	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	Ống thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam	đ/kg									
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-1.5 mm. đk từ DN10-DN110	"	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6-1.9mm. đk từ DN10-DN110.	"	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0-5.4 mm. đk từ DN10-DN110.	"	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5-6.35mm.đk từ DN10-DN110.	"	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555
	- Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6.35mm. đk từ DN10-DN110.	"	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555
	- Ống thép đen độ dày 3.4 - 8.2mm. đk từ DN125-DN200.	"	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÀN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN			
			THUẬN AN	DI AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÀO	DẦU TIẾNG	BÀNG	BÁC TÂN UYÊN						
			THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	DI AN (Phòng Lai Thiệu)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG (Xã Lai Uyên)	BÁC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
25	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (BS460B) Tông Công ty Thép Việt Nam	"	-	-	15.100	-	-	-	-	-	d/kg	Giá giao tại Kho An Phú, Thuận An, Bình Dương				
26	- Thép cuộn D6mm (CB 240-T) - Thép cuộn D8mm (CB 240-T) - Thép cuộn D10mm (CB 240-T) - Thép Thanh vằn D10 (CB300-V; SD295A) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB300-V; SD295A) - Thép Thanh vằn D36 (CB300-V; SD295A) - Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D10 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D36-D43 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390) - Thép Thanh vằn D10 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB500-V; SD490) - Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390, HKTBBC) - Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390, HKTBBC) - Thép Thanh vằn D10 (G60 VHK) - Thép Thanh vằn D12-D32 (G60 VHK) - Thép Thanh vằn D36-D43 (G60 VHK) - Thép góc V25x25 - V75x75 (CT38)	"	-	-	14.520	14.470	14.760	14.620	14.470	14.770	14.620	14.470	14.770	14.620	14.470	14.770
	- Thép cuộn D6mm (CB240T) - Thép cuộn D8mm (CB240T) - Thép cuộn D10mm (SD295A) - Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	d/kg	Giao tại nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương				
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Các sản phẩm bột trét	đ/kg									
	- Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073
	- Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao)	"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018
	- Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao)	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705
*	Chống thấm đa năng	đ/kg									
	- Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	"	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864
24	Thép POMINA	đ/kg	Giá giao tại nhà máy (KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương).								
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D10mm (CB240T)	"	-	-	14.690	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	14.500	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	14.350	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (CB400V)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (Grade 60)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60)	"	-	-	14.650	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD490)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD490)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD490)	"	-	-	15.100	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (BS460B)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (BS460B)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																					
			THỊ XÃ						HUYỆN															
THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
*	- GLASS BEAD Hạt phản quang	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	d/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông:	d/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	Sơn hiệu DAVOSA	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	Sơn lót:	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
*	Sơn ngoài trời:	d/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Nanosilver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa stand Sơn mờ (5,5kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	Sơn Trong nhà	d/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491
	- Davosa Suka Sơn mịn kinh tế (25kg/thùng)	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	81.000	120.000	179.000	90.000	47.396	189.636	136.409	94.273	62.355	71.405	110.000	92.227	42.190	25.303	19.491

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất	"	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
*	Sơn Dầu:	đ/kg									
	- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU	"	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
	- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM	"	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455
*	Chất chống thấm và phụ gia:	đ/kg									
	- WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	"	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798
	- DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng	"	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509
*	Sản phẩm bột trét:	đ/kg									
	- PEP SUPER MASTIC - XÁM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp	"	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023
	- DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp	"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
*	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg									
	- DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	- DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$	"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 30\%$	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30\%$	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
*	Hạt phản quang:	đ/kg									

STT	MẬT HẠNG, QUÝ CÁCH	BVT	THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
22	* Sơn lót: - DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất - PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất - PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khi hậu khác nghiệt Sơn Trong: - PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp - PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả - KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn Sơn Ngoại: - PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất - PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất	d/kg	"	35.436	101.136	139.545	145.000	36.655	17.491	169.242	177.121	35.436	101.136	139.545	145.000	36.655	17.491	169.242	177.121																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
																				"	d/kg	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																																						"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																																														
																																																							"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																												
																																																																									"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																										
																																																																																											"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																								
																																																																																																													"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																						
																																																																																																																															"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																				
																																																																																																																																																	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																		
																																																																																																																																																																			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																
																																																																																																																																																																																					"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																														
																																																																																																																																																																																																							"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																												
																																																																																																																																																																																																																									"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																										
																																																																																																																																																																																																																																											"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																								
																																																																																																																																																																																																																																																													"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																						
																																																																																																																																																																																																																																																																															"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																				
																																																																																																																																																																																																																																																																																																	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																		
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"
"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																		"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
																																				"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																																															
																																																						"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																																													
																																																																								"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																																											
																																																																																										"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																																									
																																																																																																												"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																																							
																																																																																																																														"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																																					
																																																																																																																																																"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																																			
																																																																																																																																																																		"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																																																	
																																																																																																																																																																																				"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																																															
																																																																																																																																																																																																						"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																																													
																																																																																																																																																																																																																								"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																																											
																																																																																																																																																																																																																																										"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																																									
																																																																																																																																																																																																																																																												"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																																							
																																																																																																																																																																																																																																																																														"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																																					
																																																																																																																																																																																																																																																																																																"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																			
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
20	WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	"	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
	Sơn hiệu SPEC:										
	* Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	* Sơn lót:	đ/kg									
	- Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
	* Sơn nội thất:	đ/kg									
	- Fast Interior (18 lít/thùng)	"	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
	* Sơn ngoại thất:	đ/kg									
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ. biệt (18 lít/thùng)	"	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4.35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
21	Sơn hiệu MYKOLOR:										
	* Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
	* Sơn lót:	đ/kg									
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	* Sơn trong:	đ/kg									
	- Special Ilka (18 lít/thùng)	"	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	DVT	THÀNH PHO	THỊ XÃ	HUYỆN
					BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Ngôi chạc 3	"	38.182	37.727	38.182
	- Ngôi chạc 4	"	38.182	37.727	38.182
	- Ngôi nóc có ống	"	290.909	290.909	290.909
	- Ngôi chữ T	"	38.182	37.727	38.182
	- Ngôi lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.909
	- Ngôi lợp sáng	"	209.091	208.182	209.091
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	d/kg	45.455	44.545	45.455
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	d/kg	36.364	35.455	36.364
	- Sơn chuyên dụng	d/kg	118.182	117.273	118.182
	- Vít bắt ngói	d/cái	545	545	545
19	Son hiệu TERRACO: Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho Ngoài thất - MAXIMIX - EXT Nội thất - MAXIMIX - INT Sơn nước ngoài thất	d/kg	5.363	5.363	5.363
*	TERRASHIELD (25kg/thùng) MAXILUX (25kg/thùng) VICOAT SUPER (05lít/thùng) Son nội thất (25kg/thùng) TERRAMATT TERRALAST	d/kg	45.760	45.760	45.760
*	Son gại (25kg/thùng) TC STANDARD Son lót (18kg/th)/PENETRATING PRIMER WHITE Son lót (18kg/th)/PENETRATING PRIMER CLEAR Son chống thấm hai thành phần: FLEXICOAT	d/kg	35.200	35.200	35.200
		"	29.040	29.040	29.040
		"	17.160	17.160	17.160
		"	17.160	17.160	17.160
		"	140.800	140.800	140.800
		"	36.300	36.300	36.300
		"	45.760	45.760	45.760
		"	4.263	4.263	4.263
		"	5.363	5.363	5.363
		"	4.263	4.263	4.263
		"	45.760	45.760	45.760
		"	36.300	36.300	36.300
		"	140.800	140.800	140.800
		"	17.160	17.160	17.160
		"	29.040	29.040	29.040
		"	35.200	35.200	35.200
		"	34.528	34.528	34.528
		"	34.283	34.283	34.283
		"	55.825	55.825	55.825
		"	55.825	55.825	55.825

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
17	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (225x112,5x60) M 200	"	96.510	94.140	91.186	103.086	107.175	116.424	120.129	117.450	107.175
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"	94.760	92.480	90.156	102.056	105.020	115.394	119.099	116.420	105.020
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	14.025	13.393
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960
	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960
	Nhóm Ngói lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
	- Ngói 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	-
	- Ngói Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	-
	- Ngói demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	-
	- Ngói vẩy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	-
18	- Ngói vẩy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	-
	- Ngói mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
	Ngói Lama ROMAN										
	- Ngói chính:	đ/viên									
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273	12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	- Ngói nóc	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói rìa	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói cuối rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
- Ngói ghép 2	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
- Ngói cuối nóc	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
- Ngói cuối mái	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THỊ XÃ					HUYỆN									
			THÀNH PHỐ	MỘT	THỦ DẦU	THUẬN AN	AN DI	DI AN (Phòng)	TÂN UYÊN (Phòng)	BẾN CÁT (Phòng)	PHÚ GIAO (Thị trấn)	DẦU TIÈNG (Thị trấn)	BÀU BÀNG (Xã)	BẮC TÂN UYÊN (Xã)			

15	Gạch ốp lát Prime	d/m2	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thắm	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
			- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bố	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
			Gạch viên trang trí (250 x 77)	d/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963
			Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
			Gạch trang trí ke chi ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562
			- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	d/m2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
			- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
			- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500
			- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
			- (30x30) Gạch Ceramic mài cạnh	"	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500
			- (30x60) Gạch Ceramic mài cạnh	"	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500
			- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
			- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
			- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
			- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
16	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	d/m ²	- (50x50) Gạch Granit mài cạnh	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
			- (60x60) Gạch Granit Men Matt	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
			- (60x60) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500
			- (80x80) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500
			- (7x30) Gạch Ceramic	d/viên	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
			- (7x30) Gạch Ceramic	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
			- (9x60) Gạch Ceramic	"	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
			Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 5	"	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585	77.585
			- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 8	"	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858
					84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858
					84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858
					84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858
					84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858
					84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858	84.858

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
13	- Ngói nóc chống thấm Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C) - Gạch Thông gió Hanydi - Gạch Bánh ú - Gạch Hourdis - Gạch Cán mỏng - Gạch Cán dày	" đ/viên " " " " "	- - - - - -	- - - - - -	- - - - - -	8.200 - - - - -	- 3.182 6.200 15.455 545 818	- - - - - -	- - - - - -	- - - - - -	
14	Gạch TAICERA loại 1:										
*	Gạch men:	đ/m ²									
	- Ốp tường (25 x 40)cm	"	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	
	- Ốp tường (30 x 45)cm	"	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	
	- Lát nền (25 x 25)cm	"	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	
*	Gạch thạch anh:	đ/m ²									
	- (30 x 30)cm già cổ (thùng 11viên)	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	
	- (30 x 30)cm chống trượt	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	
	- (40 x 40)cm hạt mè	"	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	
	- (40 x 40)cm phủ men	"	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	
	- (60 x 30)cm già cổ	"	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	
	- (60 x 60)cm già cổ	"	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	
	- (60 x 60)cm phủ men Atrium	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	
	- (60 x 60)cm Fusion	"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	
*	Gạch thạch anh bóng kiếng:	đ/m ²									
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá	"	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây	"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh	"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn	"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	
	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
10	- Gạch Hourdis 150x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230
	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	đ/m ³	Giá giao tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x75	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x200	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
11	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/bao	-	-	-	162.727	-	-	-	-	-
	- Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	đ/bao	-	-	-	207.273	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel Biconsì (BMC) loại A	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (khu công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
12	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	đ/viên	Giao tại nhà máy (Tổ 4, KP Tân Bình, P. Tân Hiệp, Tx Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 2 lỗ 4x8x18	"	-	-	-	950	-	-	-	-	-
	- Gạch Demi 8x9	"	-	-	-	475	-	-	-	-	-
	- Gạch đinh đặc 4x8x18	"	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
	- Gạch cách âm	"	-	-	-	14.000	-	-	-	-	-
	- Ngói 22v/m2 chống thấm	"	-	-	-	6.900	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BÈN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
9	- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.350	4.150
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.500	12.500	13.300	12.800	11.500
	- Gạch Block 190x190x190 (mm)	"	6.650	6.650	6.650	6.450	6.650	6.750	6.975	6.750	6.450
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	7.500	7.500	7.500	7.190	7.500	7.700	8.100	7.700	7.190
	- Gạch Block 100x200x200 (mm)	"	5.300	5.300	5.300	4.950	5.300	5.400	5.750	5.400	4.950
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	13.100	13.100	13.100	13.100	13.600	13.600	14.500	14.000	13.000
	- Gạch Block 200x200x200 (mm)	"	8.700	8.700	8.700	8.500	8.700	8.900	9.200	8.900	8.500
	- Gạch Block 150x200x400 (mm)	"	11.000	11.000	11.000	10.800	11.000	11.200	11.500	11.200	10.800
	- Gạch Block 150x200x200 (mm)	"	6.000	6.000	6.000	5.750	6.000	6.200	6.350	6.200	5.750
	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	d/viên	Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.015
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.235
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	10.850
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900
- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
7	- Đá 4 x 6 loại I	"	-	-	191.000	-	-	-	-	-	-
	- Đá 0 x 4 loại I	"	-	-	171.000	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi sàng	"	-	-	168.000	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	128.000	-	-	-	-	-	-
	- Đá học	"	-	-	143.000	-	-	-	-	-	-
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m3	Giá giao tại mỏ								
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	"	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	-	-	256.000	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	153.000	-	-	-	-	-	-
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	177.000	-	-	-
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	128.000	-	-	-
	- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	135.000	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-
	8	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương							
- Đá 1 x 2		"	-	-	-	-	-	-	-	-	167.000
- Đá 0 x 4 xanh		"	-	-	-	-	-	-	-	-	84.000
- Đá mi bụi		"	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000
Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng		đ/viên									
- Gạch đặc 40x80x180 (mm)		"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250
- Gạch ống 80x80x180(mm)		"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430
- Gạch ống 80x80x90(mm)		"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950
- Gạch Block 90x190x390 (mm)		"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2016

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Thị trấn Tân Uyên)
I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG											
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	- - -	- - -	- - -	- - -	1.182 1.273	- - -	- - -	- - -	- - -
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rỗng Đỏ(bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
4	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
5	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương: - Cát xây dựng - Cát xây dựng qua sàng	đ/m ³ " "	- - -	- - -	- - -	- - -	- - -	- 100.000 122.000	- - -	- - -	- - -
6	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - Đá 1 x 2 lưới 22 - Đá 1 x 2 lưới 25-27	đ/m3 " "	- - -	- - -	259.000 249.000	- - -	- - -	- - -	- - -	- - -	- - -